

Bản án số: 52/2025/DS-PT
Ngày 12 - 02 - 2025
(V/v tranh chấp chia thừa kế)

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ninh Quang Thế

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Từ Thanh Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 517/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 168/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 388/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Thùy V, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: số F, ấp M, huyện M, thành phố B.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà V: Ông Tăng Tấn L, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: khóm E, phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau, (Theo văn bản uỷ quyền ngày 17 tháng 10 năm 2023) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ: Ông Nguyễn Tấn L1, sinh năm 1961; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, (Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 12 tháng 01 năm 2024) (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn: Bà Quách Ngọc L2 là Luật sư trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C bảo vệ quyền lợi cho ông Đ (có mặt)..

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Kim P**, sinh năm 1973 (có mặt)

Ông **Tạ Văn T**, sinh năm 1974

Anh **Tạ Hoài T1**, sinh năm 1993

Anh **Tạ Hoài C**, sinh năm 2010; Cùng địa chỉ cư trú: Ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Bà **Nguyễn Thị L3**, sinh năm 1953; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Anh **Nguyễn Hoàng H**, sinh năm 1993

Chị **Nguyễn Hạnh D**, sinh năm 2002; Địa chỉ cư trú: số F, ấp M, huyện M, thành phố B.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn, bà Nguyễn Kim P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn, ông **Tăng Tấn L** trình bày: Bà V có phần đất tại ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau, tại thửa số 133, tờ bản đồ 57, diện tích 605,8m², do bà V đứng tên quyền sử dụng đất. Trên phần đất có một căn nhà ngang 10m dài 60m lợp tol mái mỹ trị giá khoảng 500.000.000 đồng. Ngày 10 tháng 06 năm 2018 vợ chồng bà V cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Kim P mượn ở và trông giữ hộ căn nhà, nhưng không làm giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng thời gian cho mượn ở là 02 năm. Hết thời gian cho mượn ở bà V gặp ông Đ, bà P yêu cầu di dời để trả lại nhà, đất cho bà V, nhưng ông Đ, bà P không trả. Nay bà V yêu cầu Tòa án buộc ông Đ và bà P trả căn nhà và đất nêu trên cho bà.

Tại phiên toà sơ thẩm đại diện nguyên đơn thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện, do phần nhà và đất là tài sản chung của bà V với ông H1, nhưng do ông H1 chết không để lại di chúc. Do đó, bà V yêu cầu Toà án phân chia di sản thừa kế của ông H1 theo quy định của pháp luật và đồng ý để lại kỷ phần mà ông Đ được hưởng. Đồng thời, do ông Đ đã cao tuổi nên bà V đồng ý giao căn nhà, phần đất hiện ông Đ đang sinh sống, nhưng ông Đ phải trả lại giá trị theo kỷ phần mà bà V được hưởng.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà sơ thẩm người đại diện ông Nguyễn Văn Đ là ông Nguyễn Tấn L1 trình bày: Về nguồn gốc đất này là tiền của ông Đ bỏ ra chuyển nhượng, nguồn tiền chuyển nhượng là do ông Đ nhận tiền bồi thường của khí điện đạm có để chuyển nhượng, do ông Đ lớn tuổi nên để cho ông H1 là con ruột ông Đ đại diện gia đình, đứng tên hợp đồng sang nhượng. Nhà trên đất tranh chấp là do ông Đ xây cất vào năm 2005. Nay bà V yêu cầu ông Đ trả nhà, đất ông Đ không đồng ý.

Trường hợp Toà án giải quyết đối với phần nhà và đất trên có liên quan đến việc thừa kế do ông H1 chết không để lại di chúc, thì ông Đ xác định không yêu cầu Toà án giải quyết chia thừa kế đối với di sản do ông H1 chết để lại.

* Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà bà Nguyễn Kim P trình bày: Phần đất tranh chấp là tiền của cha bà là ông Đ được bồi thường của khí điện đạm để sang, nhưng do ông Đ lớn tuổi nên để cho ông H1 đứng tên hợp đồng sang nhượng. Nhà trên đất tranh chấp là do cha bà xây cất vào năm 2005. Nay bà V yêu cầu trả đất trả nhà, bà không đồng ý.

* Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà anh Tạ Hoài T1 trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của đại diện theo uỷ quyền của ông Đ và bà P, anh không trình bày bổ sung gì thêm.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 12 tháng 6 năm 2024 bà Nguyễn Thị L3 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Đ và là mẹ của ông Nguyễn Hoàng H1, nhưng hiện nay bà với ông Đ đã sống ly thân hơn 40 năm. Đối với nội dung vụ án thì bà không nắm rõ nội dung, nên bà yêu cầu Toà án giải quyết công bằng, đúng quy định của pháp luật. Trường hợp toà án giải quyết phân chia di sản thừa kế của ông H1 thì bà từ chối nhận và bà đồng ý để lại phần di sản thừa kế cho bà V để nuôi 02 cháu của bà. Đồng thời, do điều kiện nhà xa, nên việc đến tham gia tại toà án gặp nhiều khó khăn, nên yêu cầu toà án tiến hành hoà giải và xét xử vắng mặt bà.

* Tại bản tự khai ngày 08 tháng 7 năm 2024 anh Nguyễn Hoàng H và chị Nguyễn Hạnh D trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì chúng tôi thống nhất và không có yêu cầu gì bổ sung cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Đồng thời, vì khoảng cách địa lý và điều kiện công việc nên chúng tôi xin được vắng mặt trong quá trình hoà giải và xét xử.

Đối với ông Tạ Văn T trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T đúng theo quy định pháp luật nhưng ông T vắng mặt, không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà V và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 168/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Quyết định:

1. Công nhận diện tích đất 302,9m² và căn nhà trên đất, thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau là di sản thừa kế do ông Nguyễn Hoàng H1 để lại.

2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 302,9m² và căn nhà trên đất, thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau. Cụ thể:

Bà Trương Thị Thùy V được hưởng 50% diện tích đất là 302.9m² và căn nhà chiều ngang 5,2m, dài 11,9m, lợp tol, khung làm bằng cây gỗ địa phương, nền lót gạch men, trần đóng la thông, vách 01 bên xây tường cao 01m, phía trên làm bằng tol, vách còn lại chung với căn nhà ông Nguyễn Văn Đ được nhận, cửa lá sắt; Căn nhà phụ chiều ngang 5,2m, dài 6,6m, lợp tol, khung làm bằng cây gỗ địa phương, nền lót gạch men, trần đóng la thông, vách 01 bên xây tường cao 01m, phía trên làm bằng tol, vách còn lại chung với căn nhà ông Nguyễn Văn Đ được

nhận và 01 máy che tiền chế ngang 5,2m, dài 08m, đòn tay làm bằng cây gỗ địa phương, nền lót gạch men, cửa sắt.

Bà Trương Thị Thùy V được chia diện tích đất còn lại sau khi đối trừ với diện tích đất tự nguyện giao cho ông Nguyễn Văn Đ là 35,9m², thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị Thùy V về việc giao cho ông Nguyễn Văn Đ căn nhà chiều ngang 4,8m, dài 11,9m, xây tường, máy lợp tol, nền lót gạch men, trần nhà đóng thạch cao, cửa lá sắt; Căn nhà phụ chiều ngang 4,8m, dài 23,4m, lợp tol, nền lót gạch men, vách 01 bên bằng tol; 01 bên xây tường cao 01m, phía trên làm bằng dây chì bao, cửa lá sắt và 01 máy che tiền chế ngang 4,8m, dài 08m, đòn tay làm bằng cây gỗ địa phương, nền lót gạch men, cửa sắt; Diện tích đất 206,5m² nằm chung trong tổng diện tích 605,8m², thuộc một phần thửa đất số 133, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Văn Đ có quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất với diện tích 205.6m², thuộc một phần thửa số 133, tờ bản đồ số 57, đất tọa lạc tại ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau, sau khi ông Nguyễn Văn Đ thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 369.081.135 đồng cho bà Trương Thị Thùy V.

(Phần đất có vị trí theo bản vẽ hiện trạng của Công ty TNHH MTV T2 lập ngày 18 tháng 01 năm 2024 kèm theo).

3. Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Kim P, ông Tạ Văn T, anh Tạ Hoài C và anh Tạ Hoài T1 di dời đi nơi khác, giao lại phần đất và nhà diện tích 399,3m² còn lại thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau bà Trương Thị Thùy V quản lý, sử dụng.

4. Buộc ông Nguyễn Văn Đ trả lại bà Trương Thị Thùy V số tiền 369.081.135 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 07,08/10/2024 ông Đ và bà P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, hủy giấy chứng nhận QSDĐ do bà V kê khai đăng ký diện tích 605,8m² tại thửa số 133, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại ấp D xã K huyện U, yêu cầu công nhận phần diện tích đất này là của ông Đ.

Tại phiên toà phúc thẩm

Ông L1 và người bảo vệ quyền lợi cho ông Đ cho rằng thừa nhận về giấy tờ chuyển nhượng đất, cát nhà là do ông H1 bà V, nhưng nguồn tiền mua phần đất này do ông Đ bị giải tỏa đất được bồi thường đưa cho ông H1 mua đất, thu nhập của ông H1 bà V là thu nhập của hộ gia đình, nhà đất này là tài sản duy nhất của gia đình, cấp sơ thẩm không xem xét hủy giấy chứng nhận QSDĐ của bà V mà chia thừa kế là không phù hợp vì phần đất này được cấp sau khi ông H1 chết, giấy đứng tên bà V, xác định thừa kế là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà V nên kiến nghị hủy án sơ thẩm, nếu không hủy thì xem xét ông Đ bị bại liệt nên mọi giao

dịch đều do ông H1 là con đại diện, tuy không có chứng cứ chứng minh ông H1 là người đại diện nhưng theo thực tế con đại diện cho cha mẹ là phù hợp, thực tế ông Đ ở trên phần đất này từ năm 2006, khi ông H1 bà V về Bến Tre giao nhà, đất cho ông Đ quản lý cho đến nay, việc hủy án để bị đơn cung tìm và cung cấp chứng minh khi xét xử lại và hủy giấy chứng nhận QSDĐ của bà V.

Bà P cho rằng khi ông H1 bà V về Bến Tre sinh sống trả lại nhà đất cho ông Đ nay bà V về đòi lại là không phù hợp.

Ông L cho rằng một nửa phần nhà đất là của bà V, nửa còn lại là di sản thừa kế của ông H1 nên bà V yêu cầu chia thừa kế là phù hợp. Án sơ thẩm giao nhà và đất cho ông Đ và ông Đ có quyền liên hệ xin cấp QSDĐ đối với tài sản được giao nên không thể hủy án, số tiền được nhận bồi thường không có chứng cứ xác định ông Đ giao cho ông H1, ông Đ về ở trên phần đất này từ năm 2016 thể hiện tại biên bản đo đạc thẩm định, không phải ở năm 2006 như phía bị đơn trình bày, còn phần đất mua của ông B nguồn tiền do mẹ bà V cho, nên kiến nghị giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm: Về tố tụng HĐXX và các đương sự chấp hành đúng quy định của bộ luật TTDS. Về nội dung không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Đ và bà P, nên kiến nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ và bà P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 168/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tuy nhiên có điều chỉnh lại số tiền ông Đ trả cho bà V do tính toán về mặt số học không đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hình thức, về nội dung và thời hạn kháng cáo được ông Đ bà P thực hiện đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật TTDS, nên HĐXX xem xét yêu cầu kháng cáo của ông, bà theo trình tự phúc thẩm. Về thẩm quyền, cấp sơ thẩm xác định đúng thẩm quyền và thụ lý giải quyết đúng quy định tại Điều 26, 35 Bộ luật TTDS.

Về quan hệ pháp luật, khi khởi kiện bà V yêu cầu ông Đ trả lại nhà và đất, nhưng sau đó bà V thay đổi yêu cầu chia thừa kế đối với một nửa tài sản của bà và ông H1, nên quan hệ pháp luật được chuyển đổi thành chia thừa kế là phù hợp.

[2] Do ông Đ bà P có cùng yêu cầu kháng cáo nên HĐXX xét kháng cáo hai đương sự cùng lúc.

Mặc dù ông Đ bà P cho rằng nguồn tiền để mua đất và cất căn nhà đang tranh chấp là của ông Đ đưa cho ông H1 mua và cất nhà, chứng minh cho lời khai này phía ông Đ bà P cung cấp hồ sơ thu hồi đất được nhà nước bồi thường của năm 2001 được điều chỉnh năm 2002 thì số tiền ông Đ được nhận bồi thường hai lần chỉ có 56.394.735đ (BL 145, 159). Trong khi đó phần đất tranh chấp theo giấy tay mua bán mà chính ông Đ bà P cung cấp giá chuyển nhượng hai lần là 170.000.000đ (BL36,37) đó là chưa tính đến tiền cất nhà, như vậy nguồn tiền nào để ông Đ đưa thêm cho ông H1 mua đất cất nhà như hiện nay? ông Đ bà P không có chứng cứ gì chứng minh. Hơn nữa theo giấy chuyển nhượng đất viết tay mà ông Đ bà P cung

cấp thì phần đất tranh chấp do ông H1 là người đứng tên chuyển nhượng, lời khai của bà L4, ông B là người chuyển nhượng đất xác định ông H1 bà V là người mua và trả tiền mua đất, lời khai của ông Q người xây dựng nhà trên đất cũng xác định ông H1 là người thuê ông cất nhà và trả tiền cho ông (BL 232 đến 237). Hiện tại phần đất tranh chấp đã được Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh C cấp QSDĐ cho bà V ngày 30/5/2023, theo hồ sơ xin cấp QSDĐ, không văn bản nào thể hiện rằng ông Đ đưa tiền cho ông H1 mua và cho ông H1 đứng tên QSDĐ thay cho ông (BL 221 đến 231), vì vậy kháng cáo của ông Đ bà P không được chấp nhận.

Tuy nhiên cấp sơ thẩm tính toán có sai số đối với số tiền ông Đ phải hoàn trả cho bà V, nên HĐXX phúc thẩm điều chỉnh lại số tiền này, cụ thể tổng giá trị đất $1.042.692.000 \text{ đồng} / 605,8 \text{ m}^2$, trung bình $1.721.181 \text{ đồng} / \text{m}^2$. Giá trị nhà trên đất $384.884.000 \text{ đồng} / 2 = 192.442.000 \text{ đồng} / 5 = 38.488.400 \text{ đồng} / \text{m}^2$ một kỷ phần.

Kỷ phần ông Đ được nhận gồm giá trị phần đất diện tích $60,6 \text{ m}^2 \times 1.721.181 \text{ đồng} / \text{m}^2 = 104.303.568 \text{ đồng}$ + giá trị căn nhà $38.488.400 \text{ đồng} = 142.791.968 \text{ đồng}$.

Hiện tại ông Đ đang quản lý tài sản theo sự tự nguyện của nguyên đơn giao cho ông Đ gồm giá trị phần đất diện tích $206 \text{ m}^2 \times 1.721.181 \text{ đồng} / \text{m}^2 = 354.563.286 \text{ đồng}$ + giá trị căn nhà $38.488.400 \text{ đồng} = 393.051.686 \text{ đồng}$. Đối trừ hai khoản tiền trên ông Đ hoàn trả lại cho bà V số tiền $250.259.718 \text{ đồng}$, cấp phúc thẩm sửa chữa lại số tiền này cho phù hợp để tránh việc phải đính chính sửa chữa bổ sung bản án.

Tại phiên tòa Luật sư và đại diện bị đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ do bà V đứng tên, do phần đất là tài sản chung của bà V ông H1, cấp sơ thẩm chỉ phân chia thừa kế phần của ông H1, phần còn lại vẫn của bà V, phần chia thừa kế sẽ được điều chỉnh theo bản án, nên không nhất thiết phải hủy án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện VKS tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX.

[3] Án phí phúc thẩm: Bà P phải chịu, ông Đ thuộc diện được miễn nộp theo quy định tại điều 148 Bộ luật TTDS.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét đến.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Kim P. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 168/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh (Có sửa chữa lại số tiền ông Đ hoàn trả cho bà V do tính toán sai). Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thùy V đối với ông Nguyễn Văn Đ.

1. Công nhận một nửa diện tích đất và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên phần đất có tổng diện tích $605,8m^2$, thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau do bà Trương Thị Thùy V đứng tên QSDĐ số DL 489722, do Sở tài nguyên môi trường tỉnh C cấp ngày 30/5/2023, là di sản thừa kế của ông Nguyễn Hoàng H1 để lại, và phân chia phần di sản này theo pháp luật như sau:

- Bà Trương Thị Thùy V được hưởng 50% diện tích đất là $302,9m^2$ cùng 50% giá trị căn nhà và công trình kiến trúc khác bằng 192.442.000 đồng (Là tài sản của bà trong tổng diện tích đất, nhà chung với ông H1) và $96,9m^2$ đất được nhận thừa kế của ông H1 (tổng cộng là $399,3m^2$), cùng căn nhà chiều ngang 5,2m, dài 11,9m, lợp tol, khung bằng cây gỗ địa phương, nền lót gạch men, trần đóng la phong, vách 01 bên xây tường cao 01m, phía trên làm bằng tol, vách còn lại chung với căn nhà ông Nguyễn Văn Đ được nhận, cửa lá sắt; Căn nhà phụ chiều ngang 5,2m, dài 6,6m, lợp tol, khung làm bằng cây gỗ địa phương, nền lót gạch men, trần đóng la phong, vách 01 bên xây tường cao 01m, phía trên làm bằng tol, vách còn lại chung với căn nhà ông Nguyễn Văn Đ được nhận và 01 máy che tiền chế ngang 5,2m, dài 08m, đòn tay bằng cây gỗ địa phương, nền lót gạch men, cửa sắt.

- Ông Nguyễn Văn Đ được hưởng phần đất diện tích $60,6m^2$ và giá trị căn nhà 38.488.400 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị Thùy V về việc giao cho ông Đ tiếp tục sử dụng diện tích đất $206,5m^2$ và sở hữu căn nhà chiều ngang 4,8m, dài 11,9m, xây tường, máy lợp tol, nền lót gạch men, trần nhà đóng thạch cao, cửa lá sắt; Căn nhà phụ chiều ngang 4,8m, dài 23,4m, lợp tol, nền lót gạch men, vách 01 bên bằng tol; 01 bên xây tường cao 01m, phía trên làm bằng dây chì bao, cửa lá sắt và 01 máy che tiền chế ngang 4,8m, dài 08m, đòn tay làm bằng cây gỗ địa phương, nền lót gạch men, cửa sắt (Nhà và công trình kiến trúc này xây dựng trên phần đất $206,5m^2$). Căn nhà và đất hiện ông đang quản lý sử dụng có giá trị lớn hơn kỹ phần thừa kế được hưởng, ông có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà V số tiền 250.177.255 đồng.

Ông Đ có quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất với diện tích $206,5m^2$ nêu trên.

(Đất và tài sản các đương sự được nhận có vị trí, diện tích theo bản vẽ hiện trạng của Công ty TNHH MTV T2 lập ngày 18 tháng 01 năm 2024 kèm theo).

2. Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Kim P, ông Tạ Văn T, anh Tạ Hoài C và anh Tạ Hoài T1 di dời đi nơi khác, giao lại phần kiến trúc nhà và phần đất diện tích $399,3m^2$ thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau theo mục 1 Quyết định này cho bà Trương Thị Thùy V quản lý, sử dụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị Thùy V chịu số tiền 26.841.200 đồng. Ngày 24 tháng 10 năm 2023 bà đã nộp 12.485.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001046 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, được đối trừ, bà phải nộp tiếp số tiền 14.356.200 đồng.

Ông Nguyễn Văn Đ thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ thuộc trường hợp được miễn nộp. Bà P phải chịu 300.000 đồng, ngày 23 tháng 10 năm 2024 bà đã nộp tạm ứng số tiền này, theo lai thu tiền số 0006778 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, được chuyển thu.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ninh Quang Thế